

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT VÀ NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TRƯỜNG**

TÊN ĐỀ TÀI

**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp học từ
vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngành
tiếng Anh Trường Đại học Trà Vinh**

**CHỦ NHIỆM: Thạc sĩ PHÙNG VĂN ĐỆ
ĐƠN VỊ: BỘ MÔN NGOẠI NGỮ**

Trà Vinh, ngày 6 tháng 8 năm 2012

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT VÀ NGOẠI NGỮ



BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TRƯỜNG

TÊN ĐỀ TÀI

**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp học
từ vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên
ngành tiếng Anh Trường Đại học Trà Vinh**

Xác nhận của cơ quan chủ trì
(ký tên và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(ký tên, họ tên)

Trà Vinh, ngày 6 tháng 8 năm 2012

LỜI NÓI ĐẦU

Học tập ngoại ngữ chẳng hạn như tiếng Anh là một quá trình tích lũy lâu dài. Nó yêu cầu người học phải có vốn từ vựng nhất định kết hợp với việc luyện tập từng kỹ năng chính. Tuy nhiên đối với đa số sinh viên học tiếng Anh, đặc biệt là sinh viên không thuộc chuyên ngành tiếng Anh, thì việc học tiếng Anh nói chung và học từ vựng tiếng Anh nói riêng gặp không ít khó khăn. Khó khăn phổ biến nhất đối với sinh viên là thiếu vốn từ vựng cần thiết để học tốt các kỹ năng ngôn ngữ khác.

Vấn đề học tập từ vựng như thế nào cho hiệu quả được rất nhiều nhà giáo cũng như nhà nghiên cứu quan tâm và không ít phương pháp học tập được đề ra nhằm phục vụ việc học tập từ vựng hiệu quả cho sinh viên. Tuy nhiên do động cơ học tập, thái độ và phong cách học tập của sinh viên là rất riêng biệt cho nên việc tìm ra nguyên nhân, khó khăn và bản chất việc học tập từ vựng của sinh viên để thiết kế phương pháp học từ vựng đáp ứng được những đặc điểm như đã nêu của sinh viên sẽ nhanh chóng được sinh viên chấp nhận và vận dụng rộng rãi. Và đây cũng là mục tiêu và lý do để thực hiện đề tài nghiên cứu này.

CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng Khoa học Trường đại học Trà Vinh nói chung và Hội đồng khoa học Khoa Kinh tế, Luật và Ngoại ngữ nói riêng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu.

Ngoài ra tôi xin gửi lời cảm ơn đến quý đồng nghiệp là những chuyên gia trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy và học tập vì những đóng góp quý báu giúp tôi hoàn thiện thiết kế phương pháp đề xuất và viết báo cáo.

Sau cùng tôi xin cảm ơn một cựu sinh viên của nhà Trường đã giúp tôi thực hiện việc phát và thu phiếu khảo sát và nhập liệu toàn bộ dữ liệu nghiên cứu.

Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng nếu không có sự ủng hộ, giúp đỡ nhiệt tình của những thành phần như đã nêu thì tôi khó có thể hoàn thành nghiên cứu của mình.

MỤC LỤC

TRANG BÌA	
LỜI NÓI ĐẦU	i
CẢM ƠN	ii
BẢNG MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG	iv
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	v
TÓM TẮT	vi
CHƯƠNG I: DẪN NHẬP	
1.1. Lý do chọn đề tài	1
1.2. Mục đích nghiên cứu	2
1.3. Sản phẩm và phạm ứng dụng	2
CHƯƠNG II: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN	
2.1. Sơ lược các nghiên cứu có liên quan ở phạm vi trong và ngoài nước	3
2.2. Kết quả các kỳ kiểm tra TOEIC	7
CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	
3.1. Câu hỏi nghiên cứu	9
3.2. Đối tượng nghiên cứu	9
3.3. Công cụ nghiên cứu	11
3.3.1. Câu hỏi khảo sát	11
3.3.2. Câu hỏi phỏng vấn	12
3.3.3. Danh mục từ vựng	12
3.3.4. Bài kiểm tra từ vựng	12
3.3.5. Phương pháp đề xuất	13
3.4. Mô tả quá trình thu thập dữ liệu	14
3.4.1. Khảo sát và phỏng vấn	14
3.4.2. Thực nghiệm phương pháp	15
3.4.3. Hội thảo khoa học	17
CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	
4.1. Kết quả về thực trạng	18
4.2. Kết quả về thực nghiệm phương pháp	22
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
5.1. Kết luận	29
5.2. Đề xuất phương pháp	30
5.3. Giới hạn của đề tài	31
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG

<i>Bảng 1: Thống kê kết quả kiểm tra từ vựng trong kỳ thi TOEIC</i>	8
<i>Bảng 2: Tỷ lệ sinh viên sử dụng các phương pháp học từ vựng</i>	22
<i>Bảng 3: Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm</i>	25
<i>Bảng 4: Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm</i>	26
<i>Bảng 5: Điểm trung bình đối chiếu</i>	27
<i>Bảng 6: Mô tả điểm số kiểm tra sau thực nghiệm của 3 nhóm sinh viên</i>	28

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 1: Tầm quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng đối với việc giao tiếp hiệu quả</i>	19
<i>Biểu đồ 2: Thời gian dành cho việc học tiếng Anh và học từ vựng</i>	21

TÓM TẮT

Đề tài “**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất phương pháp học từ vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Trà Vinh**” được thực hiện trên cơ sở lý thuyết, kết quả những nghiên cứu trước đó và tình hình học tập tiếng Anh của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Trường đại học Trà Vinh. Đây là nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng. Kết quả thăm dò trên 400 sinh viên thuộc các bậc cao đẳng và đại học khóa 2009 cho thấy sinh viên ý thức về tầm quan trọng của các kỹ năng trong giao tiếp tiếng Anh nói chung và của từ vựng tiếng Anh nói riêng. Tuy nhiên thực tế học tập của sinh viên không phản ánh được điều đó. Ngoài ra kết quả của nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hai phương pháp thiết kế đề xuất (1) thẻ từ vựng và (2) viết lặp lại từ được chứng minh hiệu quả và hoàn toàn có thể áp dụng rộng rãi trong sinh viên.

CHƯƠNG I: DẪN NHẬP

1.1. Lý do chọn đề tài.

Từ vựng đóng vai trò quan trọng trong việc học tập và sử dụng tiếng Anh. Trong học tập và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc và viết, từ vựng giúp người học hiểu được hầu hết các thông tin được truyền đạt qua các bài đọc, các bài nghe cũng như qua giao tiếp với người khác bằng tiếng Anh. Việc sử dụng thành thạo và lưu loát chủ yếu phụ thuộc vào việc tập luyện, yếu tố căn bản vẫn là các đơn vị nghĩa như từ, cụm từ và câu, mà yếu tố từ vựng là thành phần quan trọng trong các đơn vị nghĩa.

Việc học và nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, vô cùng cần thiết đối với học sinh, sinh viên vì môn học này được đưa vào trong tất cả các chương trình học và là điều kiện bắt buộc đối với sinh viên ở các trường cao đẳng, đại học. TOEIC được áp dụng tại Trường Đại học Trà Vinh và sinh viên phải học và vượt qua tất cả các học phần tiếng Anh TOEIC cần thiết cho bậc học của mình, hoặc là họ phải cung cấp một chứng nhận trình độ tiếng Anh tương đương để đáp ứng tiêu chuẩn tiếng Anh đầu ra. Tuy nhiên, đây chỉ là những dữ liệu mang tính chất quan sát của cá nhân. Để có số liệu thiết thực và đủ cơ sở để thực nghiệm phương pháp nhằm giúp cho sinh viên cải thiện vốn từ vựng và đồng thời cải thiện khả năng tiếng Anh của mình.

Thực tế cho thấy trong đợt kiểm tra TOEIC xếp lớp cho sinh viên khóa 2008 và 2009 vừa qua tại trường, số sinh viên đạt điểm thấp và cần học lại tiếng Anh cơ bản là rất nhiều: khoảng 2000 sinh viên ở cả 2 khóa (17 lớp cho khóa 2008, 16 lớp khóa 2009, tính theo số lớp thực học) mặc dù đa số sinh viên đều đã học xong chương trình tiếng Anh hệ 7 năm ở bậc trung học phổ thông.

Thêm vào đó, qua phân tích sơ bộ một số câu trả lời của sinh viên cho các câu hỏi ở phần đọc hiểu và nghe chúng tôi nhận thấy rằng các câu trả lời sai thường rơi vào các câu hỏi nhằm kiểm tra về từ vựng. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bất kỳ số liệu điều tra chính thức nào về thực trạng học từ vựng nói riêng và học tiếng Anh nói chung của sinh viên trường đại học Trà Vinh.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng học từ vựng của sinh viên không chuyên tiếng Anh, nêu rõ những vấn đề và tìm ra bản chất của việc học từ vựng của sinh viên. Những thông tin, số liệu được thu thập trong phần khảo sát sẽ được phân tích và từ đó xây dựng phương pháp học từ vựng cho sinh viên.

Phần nghiên cứu thực nghiệm của đề tài là nhằm kiểm tra tính hiệu quả của những phương pháp được xây dựng trên cơ sở kết quả khảo sát nhằm giúp sinh viên phát huy tốt nhất khả năng học tập và vận dụng vốn từ vựng của riêng mình.

1.3. Sản phẩm nghiên cứu và phạm vi ứng dụng.

Sau khi thực hiện xong nghiên cứu này sẽ thu được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào việc giải quyết các vấn đề thực tế học tiếng Anh tại trường Đại học Trà Vinh như sau:

- Về bảng số liệu: Đây là cuộc nghiên cứu hướng định lượng, nên số liệu thu được là các bảng số liệu về thực trạng về phương pháp học từ vựng của sinh viên. Bảng số liệu là cơ sở khoa học phản ánh đúng thực trạng và tình hình học tập từ vựng của sinh viên và cũng là cơ sở cho các giáo viên giảng dạy tiếng Anh TOEIC nói riêng giáo viên giảng dạy ngoại ngữ nói chung điều chỉnh và có hướng tập trung hơn khi thiết kế bài giảng và nội dung giảng dạy có liên quan cũng như nguồn tài liệu cần thiết cho sinh viên tăng cường vốn từ vựng để hỗ trợ cho các kỹ năng ngôn ngữ.

- Hội thảo khoa học: Sau khi thực nghiệm và có kết quả so sánh giữa hai lần kiểm tra, hội thảo khoa học được tổ chức để lấy ý kiến đóng góp của chuyên gia nhằm hoàn thiện phương pháp học từ vựng. Hội thảo khoa học là một phần của đề tài nghiên cứu nên hội thảo khoa học nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh và hoàn thiện phương pháp đề xuất là chính.

- Về phương pháp: Dựa trên kết quả khảo sát về ý thức và thái độ học tập từ vựng của sinh viên, hai phương pháp học từ vựng phù hợp với sở thích hoặc đặc điểm cụ thể của cá nhân người học tại trường. Kết quả nghiên cứu này rất bổ ích và thiết

thực cho giáo viên cũng như sinh viên tham khảo để lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với khả năng và sở thích của mình cũng như tình hình thực tế giảng dạy.

CHƯƠNG II: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Sơ lược các nghiên cứu có liên quan ở phạm vi trong và ngoài nước

Trong suốt hơn 50 năm qua, ngành khoa học về quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (SLA) đã có rất nhiều nghiên cứu xoay quanh vấn đề học tập từ vựng của sinh viên học sinh trên phạm vi toàn cầu. Hầu hết các nghiên cứu được thực hiện trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

Phương pháp học từ vựng dựa vào tình huống, ngữ cảnh và học từ vựng không dựa vào tình huống và ngữ cảnh

Có nhiều quan điểm đối lập nhau cùng tồn tại giữa các chuyên gia ngôn ngữ liên quan đến hai phương thức học từ vựng này. Có rất nhiều bằng chứng mang tính thuyết phục cao chứng minh rằng học từ vựng dựa vào ngữ cảnh (từ các tài liệu thực tế) mang lại hiệu quả hơn là dựa vào danh từ vựng được liệt kê sẵn (word list). Chẳng hạn như Oxford và Scarcella (1994) trong nghiên cứu của mình đã tìm ra là việc học tập từ vựng không dựa vào ngữ cảnh sẽ có thể giúp sinh viên ghi nhớ từ vựng để phục vụ cho các bài thi, kiểm tra, nhưng sinh viên sẽ quên các từ vựng đó một cách nhanh chóng ngay sau các bài thi hay kiểm tra đó. Ngoài ra McCarthy (1990) phát biểu rằng nếu sinh viên học từ vựng qua một tình huống có ý nghĩa, nội dung rõ ràng thì sinh viên sẽ ghi nhớ và đồng hóa từ vựng đó trong một thời gian lâu hơn. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu như Morgan và Bailey (1943); Wind và Davidson (1969), Gershman (1970), Tudor and Hafiz, 1989, Hulstijn, 1992 chưa tìm ra được việc có hay không việc học từ vựng trong các tình huống “yêu thích” có hiệu quả như thế nào so với những tình huống không gây sự hứng thú cho sinh viên.

Các phương pháp học từ vựng không dựa vào ngữ cảnh được sử dụng nhiều nhất

Gần đây các nhà nghiên cứu đã nỗ lực điều tra các phương pháp học từ vựng không dựa vào ngữ cảnh nào được sử dụng nhiều nhất và đã phát hiện là các phương pháp mang tính máy móc được sinh viên sử dụng nhiều hơn so với các phương pháp có tính phức tạp cao. Cohen và Aphex (1981) quan sát thấy được sinh viên cố gắng ghi nhớ những từ vựng họ không biết bằng cách học thuộc lòng (memorization).

Ngoài ra O'Mally và cộng sự (1985) cũng thấy được phương pháp học bằng cách lặp đi lặp lại (repetition) cũng được sinh viên sử dụng nhiều nhất trong quá trình học từ vựng. Qua các nghiên cứu các phương pháp học từ vựng nêu trên được cho là gây thất vọng cho các nhà nghiên cứu và không hiệu quả đối với sinh viên. Ellis (1995) cũng bổ sung thêm rằng “Giả thuyết chiều sâu của việc xử lý thông tin tiếp nhận” (Depth of Processing Hypothesis) khi áp dụng vào việc học từ vựng thì việc xử lý thông tin ở mức nông (Shallow processing) chỉ giúp sinh viên chỉ dừng lại ở mức độ luyện tập nói (oral rehearsal) không giúp sinh viên lưu lại trong trí nhớ, nhưng phương pháp xử lý sâu thì sinh viên sẽ tiếp cận từ vựng về cả phương diện dạng thức (form) và ngữ nghĩa (semantic) và kết quả là tăng cường khả năng ghi nhớ và vận dụng của sinh viên.

Nghiên cứu về phương pháp học từ vựng của sinh viên khá giỏi và sinh viên yếu kém

Những nghiên cứu khác về phương pháp học từ vựng cũng đã tìm ra nhiều cách khác nhau mà sinh viên khá giỏi và sinh viên yếu kém sử dụng để tiếp thu từ vựng. Trong một nghiên cứu trên 300 sinh viên Sudan học tiếng Anh, Ahmed (1989) đã nhận thấy rằng các phương pháp học từ vựng của sinh viên khá giỏi không những nhiều hơn về số lượng mà còn đa dạng hơn về thể loại so với sinh viên yếu kém. Nghiên cứu của Sannoui (1992, 1995) xác định được hai khuynh hướng tiếp cận việc học từ vựng ngoại ngữ khác nhau. Thứ nhất là những sinh viên định hình về cấu trúc được việc học từ vựng của mình thì sẽ độc lập tham gia vào các hoạt động học tập và luyện tập các từ vựng cần học. Còn những sinh viên không định hình việc học từ vựng của mình sẽ không độc lập được. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở mọi cấp độ học tập, những sinh viên định hình được việc học của mình thành công hơn những sinh viên không hoặc không thể định hình được.

Thủ thuật học từ vựng nói chung là một phần nhỏ của các thủ thuật học tập trong quá trình tiếp nhận ngôn ngữ. Việc kêu gọi giúp đỡ sinh viên cải thiện phương pháp học tập của họ được thực hiện trên nhiều cơ sở khác nhau. Sokmen (1997) đề cao việc giúp người học tiếp nhận từ vựng theo cách riêng của mình, tuy nhiên cần

phải lưu ý rằng sinh viên không thể học thuộc tất cả từ vựng họ cần trong quá trình học tập trên lớp. Tương tự Cunningsworth (1995) xem việc giúp sinh viên xây dựng thủ thuật học từ vựng riêng cho họ như là một phương pháp rất có hiệu quả. Brown và Payne (1994) xác định năm bước trong quá trình học tập từ vựng của một ngoại ngữ là (i) có nguồn để tiếp cận với vốn từ vựng mới, (ii) có hình thức rõ ràng hơn cả về hình ảnh và âm của những từ đó, (iii) học nghĩa của từ, (iv) ghi nhớ dạng thức và nghĩa của từ, (v) sau đó là sử dụng từ. Nói tóm lại là tất cả những thủ thuật học từ vựng ở một chuẩn mực nào đó phải liên quan đến 5 bước nêu trên.

Sahandri và cộng sự (2009) đã phân loại các thủ thuật học từ vựng của sinh viên theo mức độ được sử dụng nhiều nhất từ: quyết định, ghi nhớ, siêu nhận thức, nhận thức và xã hội. Trên cơ sở phân loại trên tác giả cũng liệt kê các phương pháp học từ vựng cụ thể theo từng loại như (1) *sử dụng từ điển đơn ngữ*, (2) *đoán nghĩa từ ngữ cảnh*, (3) *học từ mới nhiều lần*, (4) *liên hệ từ vựng với từ đồng nghĩa và trái nghĩa của nó*, (6) *sử dụng từ mới trong câu*, (7) *sử dụng các kênh truyền thông bằng tiếng Anh*, (8) *ghi chú*, (9) *Học âm của từ*, (10) *lập danh sách từ mới*, (11) *viết đoạn sử dụng nhiều từ vựng mới*, (12) *học từ với bạn cùng lớp*, (13) *hỏi bạn học để biết nghĩa của từ* (14) *kiểm tra từ tương đương trong ngôn ngữ mẹ đẻ*, (15) *sử dụng các hành động cụ thể khi học từ vựng*, (16) *trò chuyện với người bản xứ*, (17) *hỏi giáo viên nghĩa của từ mới*.

Liệu có một mối liên hệ nào đó giữa vốn từ vựng và khả năng hiểu của sinh viên? Vấn đề này được không ít các nhà nghiên cứu tìm hiểu. Trong nghiên cứu của mình Ming-Ju Alan Ho và Hsin-Yi Lien (2010) chứng minh được vốn từ vựng của sinh viên học tiếng Anh như một ngoại ngữ tỉ lệ thuận với khả năng đọc hiểu của họ. Cụ thể là những sinh viên có vốn từ vựng phong phú và chuyên sâu hơn hiểu các bài đọc tốt hơn. Bên cạnh đó Ho và Lien cũng lưu ý là việc học từ vựng nên đưa vào vốn từ đồng nghĩa để cho sinh viên nhanh chóng tăng vốn từ vựng của mình lên. Trong một nghiên cứu khác của Marcella Hu Hsueh-chao và Paul Nation (2000) về mật độ từ vựng mới và khả năng đọc hiểu của sinh viên, kết quả cho thấy mối quan hệ giữa số lượng từ vựng mới trong một bài đọc và khả năng hiểu bài của sinh viên là hoàn toàn

có thể đoán được. Dường như sinh viên cần đến 98% lượng từ vựng để hiểu một bài đọc trong lĩnh vực khoa học.

Dù các nghiên cứu trong lĩnh vực học từ vựng rất đa dạng với nhiều phát hiện mang tính thiết thực và rất có ích cho các nghiên cứu tiếp theo trong từng lĩnh vực tham khảo. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu nêu trên chỉ dừng lại ở mức độ thăm dò, kiểm tra năng lực từ vựng và năng lực tiếng Anh chung của sinh viên. Vẫn chưa có sự tìm hiểu sâu và đánh giá các phương pháp học từ của sinh viên xem có hiệu quả hay chưa, vẫn chưa có những nghiên cứu thực nghiệm phương pháp học dựa trên được thiết kế dựa trên kết quả điều tra khảo sát về quá trình và tính chất học từ vựng của sinh viên. Ngoài ra những nghiên cứu về tình hình học từ vựng của sinh viên của trường Đại Học Trà Vinh vẫn chưa được điều tra và làm rõ, nếu có thì chỉ dừng ở phạm vi nghiên cứu tình huống (case study).

2.2. Kết quả các kỳ kiểm tra TOEIC

TOEIC là chương trình tiếng Anh giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế thương mại. Tại trường đại học Trà Vinh, tiếng Anh TOEIC được sử dụng để đánh giá chuẩn tiếng Anh của sinh viên các bậc học. Để đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường, sinh viên phải có chứng nhận điểm TOEIC tương ứng cho cấp học của mình, hoặc chứng nhận trình độ tiếng Anh tương đương. TOEIC được giảng dạy tại trường song song với các môn học chính khóa khác dù điểm kiểm tra của các học phần TOEIC không được tính vào điểm trung bình tích lũy. Ban đầu trước khi vào học chương trình TOEIC, tất cả sinh viên phải dự kỳ kiểm tra xếp lớp, và sau mỗi học phần TOEIC sinh viên phải thi đồng loạt và làm chung đề kiểm tra TOEIC 200 câu. Bài kiểm tra gồm 100 câu kiểm tra kỹ năng nghe, 40 câu ngữ pháp, 12 câu từ vựng và 48 câu đọc hiểu. Từ vựng trong tiếng Anh TOEIC chủ yếu là từ vựng trong giao tiếp thương mại, các hình thức đối thoại, thư từ trong thương mại và các văn bản và tài liệu của cùng lĩnh vực.

Qua quan sát và phân tích kết quả các kỳ kiểm tra chung TOEIC của sinh viên các khóa 2008 và 2009 thì mặt bằng chung sinh viên không thực sự đạt thành tích cao ở các kỹ năng. Và cụ thể hơn khi phân tích từng phần trong bài thi đối với bài làm của 100 sinh viên thì có một điều đáng lưu ý là các câu hỏi đánh giá khả năng từ vựng của

sinh viên lại là phần mà hầu hết sinh viên tham gia kiểm tra đạt được điểm số thấp nhất, cụ thể như được mô tả trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê kết quả kiểm tra từ vựng trong kỳ thi TOEIC

Số câu trả lời đúng trên 12 câu hỏi	Số lượng/100	Tỷ lệ
Đúng 3 câu	16	16.0%
Đúng 4 câu	29	29.0%
Đúng 5 câu	20	20.0%
Đúng 6 câu	24	24.0%
Đúng 7 câu	9	9.0%
Đúng 8 câu	2	2.0%

Theo như một số nghiên cứu như đã nêu trong phần lược khảo tài liệu thì năng lực từ vựng của người học cũng lý giải phần nào thành tích của sinh viên dự kiểm tra trong những phần kiểm tra kỹ năng khác của kỳ kiểm tra TOEIC.

CHƯƠNG III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Nhằm điều tra thực trạng học từ vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên Anh ngữ và tìm ra những phương pháp học từ vựng đề xuất, đề tài được thực hiện để tìm ra câu trả lời cho 3 câu hỏi nghiên cứu sau:

1. ***Sinh viên nhận thức như thế nào việc học tiếng Anh nói chung và học từ vựng nói riêng?*** Câu hỏi nghiên cứu này nhằm tìm hiểu xem nhận thức và đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc và viết) cùng với từ vựng đóng vai trò như thế nào trong việc học tập và sử dụng tiếng Anh. Các câu hỏi 1, 2, 3 và 6 trong bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu này.
2. Để tìm hiểu xem có sự tương quan nào giữa nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của các kỹ năng và từ vựng trong học tập và sử dụng tiếng Anh với mức độ đầu tư thời gian và công sức nhằm cải thiện kỹ năng và nâng cao vốn từ vựng, thì câu hỏi nghiên cứu thứ hai được đề ra ***Ở một chuẩn mực nào ý thức học tập của sinh viên có ảnh hưởng đến tình hình và thái độ học tập từ vựng của họ?*** Thông tin phản hồi đối với câu hỏi 4 và 5 sẽ được sử dụng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu này.
3. Một trong những mục đích quan trọng của nghiên cứu này là nhằm tìm ra phương pháp học từ vựng đề xuất hiệu quả cho sinh viên. Nên câu hỏi ***Những phương pháp học từ vựng nào có thể phù hợp với thái độ và phong cách học của sinh viên không chuyên tiếng Anh?*** được thiết kế dựa trên những đặc điểm, phong cách, bản chất và phương pháp học hiện tại của sinh viên. Các câu hỏi còn lại, thông tin trả lời phỏng vấn cùng với nghiên cứu thực nghiệm để tìm thông tin trả lời cho câu hỏi nghiên cứu này.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu là nhằm điều tra thực trạng và tìm ra phương pháp nâng cao khả năng học từ vựng của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Trà

Vinh, cho nên đối tượng tham gia nghiên cứu là sinh viên thuộc các chuyên ngành khác không phải chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Do nghiên cứu thực hiện qua hai giai đoạn nên có hai nhóm đối tượng tham gia khác nhau. Nhóm đối tượng tham gia trả lời khảo sát không tham gia vào nghiên cứu thực nghiệm phương pháp. Tương tự nhóm tham gia thực nghiệm phương pháp không tham gia trả lời khảo sát.

Nhóm đối tượng trả lời khảo sát:

Là sinh viên cao đẳng và đại học khóa 2009 thuộc các chuyên ngành khác nhau trong cả hai lĩnh vực khoa học xã hội và kỹ thuật. Đối tượng nghiên cứu tham gia trả lời khảo sát gồm 400 sinh viên được chọn ngẫu nhiên. Thời điểm trả lời khảo sát là đối tượng nghiên cứu đang học Anh văn TOEIC 1. Điều này có nghĩa là tất cả sinh viên cùng theo học một chương trình tiếng Anh và môn học này có chung một tính chất cho tất cả các đối tượng theo học; đó là điều kiện để các sinh viên được xét tư cách tốt nghiệp. Do đó sinh viên có thể có nhận thức về tầm quan trọng của môn học này ở mức độ tương đối ngang nhau. Động cơ học tập là điều không thể được mong đợi như nhau vì trong quá trình tiếp cận và nghiên cứu môn học thì đối tượng nghiên cứu được nhiều giáo viên khác nhau trực tiếp hướng dẫn. Tùy vào từng yêu cầu riêng và phương pháp hướng dẫn của giáo viên mà ít nhiều động cơ học tập của sinh viên giữa các lớp sẽ khác nhau đáng kể. Đây cũng có thể được xem như nhân tố có ảnh hưởng nhất định đến thông tin trả lời khảo sát.

Nhóm đối tượng trả lời phỏng vấn:

Nhóm đối tượng chọn để trả lời phỏng vấn gồm 40 sinh viên cao đẳng khóa 2011 thuộc Khoa Kinh tế, Luật và Ngoại ngữ và Khoa Sư phạm. Sinh viên tham gia phỏng vấn được chọn ngẫu nhiên trong số những sinh viên sẽ tham gia vào nghiên cứu thực nghiệm phương pháp. Việc lựa chọn mẫu phỏng vấn là sinh viên khóa 2011 là do sinh viên mới tham gia học cùng chương trình TOEIC nên yếu tố thời gian học Anh văn TOEIC sẽ không phải là yếu tố gây nhiễu, ảnh hưởng đến thông tin cung cấp.

Nhóm đối tượng tham gia thực nghiệm:

Đối tượng tham gia trong phần thực nghiệm phương pháp học từ vựng là 135 sinh viên cao đẳng khóa 2011 đang theo học các chuyên ngành sư phạm mầm non và kế toán. Việc phân nhóm sinh viên dựa theo sĩ số thực của từng lớp. Có 03 lớp vậy mỗi lớp được xem như là một nhóm và được đặt tên nhóm là Nhóm A, Nhóm B và Nhóm C. Thời điểm thực nghiệm là các sinh viên này vừa mới bắt đầu làm quen với TOEIC (Anh văn 1). Như vậy, sinh viên tham gia nghiên cứu có nhiều điểm tương đồng. Thứ nhất là đa số sinh viên vừa mới tốt nghiệp trung học phổ thông và họ đã được học cùng chương trình tiếng Anh khi học ở phổ thông. Thứ hai là họ vừa mới vào học ở học kỳ 1 thì có thể mặc nhiên hiểu là họ chưa biết nhiều về TOEIC, chưa tiếp xúc với vốn từ vựng chuyên ngành trong giao tiếp thương mại của TOEIC.

Việc lựa chọn đối tượng tham gia cùng một bậc học cao đẳng là do cán bộ nghiên cứu đang trực tiếp giảng dạy các đối tượng. Phần thực nghiệm của nghiên cứu là thực hiện phương pháp học từ vựng, nên khi phương pháp được thiết kế dựa trên những kết quả phân tích dữ liệu khảo sát mà tác giả trực tiếp vận dụng sẽ hiệu quả hơn và đảm bảo việc áp dụng phương pháp đúng như thiết kế so với việc yêu cầu một giáo viên khác thực nghiệm phương pháp đề xuất.

3.3. Công cụ nghiên cứu

3.3.1. Câu hỏi khảo sát

Căn cứ vào câu hỏi nghiên cứu cũng như cơ sở lý thuyết về việc học từ vựng nói chung và học từ vựng tiếng Anh nói riêng và căn cứ vào kết quả của những nghiên cứu khác trong cùng lĩnh vực nghiên cứu, bảng hỏi gồm có 15 câu hỏi đóng và câu hỏi bán đóng bán mở. Các câu hỏi xoay quanh ba vấn đề chính là đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của từ vựng trong sử dụng và học tiếng Anh, về tình hình học từ vựng tiếng Anh của sinh viên và tính chất của việc học từ vựng cũng như phương pháp học từ vựng sinh viên đang sử dụng (xem Phụ lục A).

3.3.2. Câu hỏi phỏng vấn

Câu hỏi phỏng vấn trước thực nghiệm

Câu hỏi phỏng vấn trước thực nghiệm là bảng câu hỏi 4 câu hỏi mở. Các câu hỏi xoay quanh phương pháp sinh viên đối phó từ vựng và học từ vựng mới. Bảng câu hỏi mở nhằm giúp cho tác giả hiểu rõ hơn bản chất việc học từ vựng tiếng Anh của sinh viên. Từ đó sẽ rút ra những phương pháp học từ vựng hiệu quả hơn đối với sinh viên (xem Phụ lục B)

Câu hỏi phỏng vấn sau thực nghiệm

Câu hỏi phỏng vấn sau thực nghiệm nhằm điều tra xem sinh viên của nhóm đối chứng đã sử dụng những phương pháp gì khi học từ vựng trong danh mục từ vựng được cung cấp. Từ đó sẽ đối chiếu phương pháp học của nhóm đối chứng và kết quả kiểm tra của họ với phương pháp thực nghiệm và kết quả kiểm tra của 2 nhóm thực nghiệm để đánh giá tính hiệu quả của phương pháp thực nghiệm và phương pháp của sinh viên (xem Phụ lục C)

3.3.3. Danh mục từ vựng

Khi tham gia thực nghiệm phương pháp sinh viên được cung cấp một danh mục từ vựng TOEIC theo từng chủ đề phổ biến trong giao tiếp thương mại. Danh mục được xây dựng dựa trên những từ vựng nhằm thống nhất số lượng cũng như nội dung từ vựng mà sinh viên sẽ phải học và được đánh giá. Danh mục từ vựng có thể gồm có cả những từ mà sinh viên đã biết và những từ mà sinh viên chưa biết. Nhưng đa số những từ vựng này là mới so với sinh viên. Bài kiểm tra từ vựng cũng được thiết kế chủ yếu sử dụng vốn từ vựng trong danh mục từ vựng cung cấp cho sinh viên (xem Phụ lục D).

3.3.4. Bài kiểm tra từ vựng

Trước khi tham gia phần thi thực nghiệm cả ba nhóm sinh viên được yêu cầu phải làm một bài kiểm tra từ vựng. Mục đích của bài kiểm tra này là nhằm xác định khả năng từ vựng của từng nhóm sinh viên đang ở mức nào và cũng là cơ sở để đối chiếu kết quả của sinh viên qua bài kiểm tra sau thực nghiệm. Bài kiểm tra gồm có 60

mươi câu hỏi trắc nghiệm từ vựng (xem Phụ lục E). Mỗi câu hỏi gồm có 4 lựa chọn và được thiết kế dưới dạng hoàn thành câu (sentence completion). Số từ vựng được kiểm tra được rút ra từ danh mục từ vựng được cung cấp cho sinh viên.

Rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm bao gồm cả những phần kiểm tra, đánh giá trước và sau thực nghiệm sử dụng cùng bài kiểm tra và kết quả đo được vẫn đạt được độ giá trị nhất định. Tuy nhiên bài kiểm tra sử dụng cho phần đánh giá sau thực nghiệm là một phiên bản khác của bài kiểm tra trước thực nghiệm (xem Phụ lục F). Vẫn là 60 từ vựng được kiểm tra như ở bài kiểm tra trước thực nghiệm, tuy nhiên nội dung của từng câu hỏi được thiết kế lại. Dù thời gian trước và sau thực nghiệm cách nhau 9 tuần, nhưng vẫn có khả năng sinh viên nhớ nội dung của bài kiểm tra họ đã làm trước đó. Vì vậy đổi mới nội dung câu hỏi là điều cần thiết.

3.3.5. Phương pháp đề xuất

Có rất nhiều phương pháp học từ vựng được xem là hiệu quả với sinh viên cả sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và sinh viên không chuyên ngành. Tuy nhiên trong phần thực nghiệm phương pháp học từ vựng cho sinh viên, 2 phương pháp học từ vựng được áp dụng mang tính chất kiểm tra thí điểm trên qui mô nhỏ, cho nên việc hai phương pháp này nếu được chứng minh là hiệu quả và được đề xuất áp dụng rộng rãi không có nghĩa là những phương pháp học từ vựng khác do giáo viên khác giới thiệu, hay chính những phương pháp của sinh viên không hiệu quả. Việc lựa chọn hai phương pháp “thẻ từ vựng” và “viết lặp lại từ được xây dựng và điều chỉnh dựa trên kết quả phân tích của phần nghiên cứu thực nghiệm. Việc chỉ chọn hai phương pháp để thực nghiệm sẽ làm cơ sở và nền tảng về mặt phương pháp để tiến hành thực nghiệm qui mô lớn hơn khi nhiều phương pháp được thực nghiệm cùng lúc.

Ngoài ra phần thực nghiệm chỉ nhằm kiểm chứng xem hai phương pháp đề xuất có hiệu quả hay không chứ không nhằm so sánh phương pháp nào hiệu quả hơn.

Thẻ từ vựng

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có quan tâm đến vai trò và tầm quan trọng của từ vựng trong việc học và sử dụng tiếng Anh. Tuy nhiên kết quả khảo sát cũng

cho thấy thái độ học tập và phương pháp học tập từ vựng của sinh viên chưa được hợp lí.

Học từ vựng bằng thẻ là một phương pháp học không phải mới và đã được áp dụng cho các sinh viên chuyên ngành trước đó. Liệu việc sử dụng phương pháp học từ vựng cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và cho sinh viên không chuyên ngữ có thực sự hiệu quả vì ý thức và động cơ học tiếng Anh của sinh viên chuyên ngữ sẽ rất khác biệt so với sinh viên không chuyên ngữ. Câu trả lời là việc áp dụng phương pháp học này như thế nào. Không có bất kỳ quy định nào ràng buộc khi thiết kế thẻ từ vựng cho nên việc thiết kế thẻ từ vựng như thế nào và nên đưa vào đó những loại thông tin nào là do người thiết kế hoàn toàn chủ động. Để phù hợp với thái độ, phong cách và khả năng tiếng Anh của nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu, thẻ từ vựng được thiết kế cụ thể như sau (xem Phụ lục G).

Ghi lặp lại từ

Học bằng phương pháp này đòi hỏi người học phải có một quyển tập từ vựng riêng. Khi học một từ vựng mới, người học được yêu cầu ghi từ vựng mới cùng với nghĩa và ví dụ được viết sẵn vào tập và phải ghi lại ít nhất 5 lần. Lí do tác giả cung cấp từ vựng cùng với nghĩa và ví dụ của từ cho sinh viên là do với trình độ khi học Anh văn TOEIC 1 thì khả năng sinh viên tự đặt câu với từ vựng mới vừa học là đều rất khó thực hiện. Vì kiến thức về ngữ pháp và khả năng tư duy bằng tiếng Anh của sinh viên còn rất hạn chế. Việc ghi lại ví dụ có sẵn giúp cho sinh viên nhớ được từ và phần nào hiểu được cách sử dụng của từ vựng đó.

3.4. Mô tả quá trình thu thập và xử lý dữ liệu

3.4.1. Khảo sát và phỏng vấn

Sau khi hoàn thành bảng câu hỏi khảo sát, tác giả thuê người đến từng lớp thuộc khóa 2009 để gửi và thu phiếu khảo sát. Do người thực hiện phát và thu khảo sát không phải là cán bộ tham gia nghiên cứu, nên tác giả cẩn thận hướng dẫn cách phát và thu phiếu khảo sát rất cụ thể và yêu cầu người phát phiếu khảo sát phải giải

thích rõ mục đích của nghiên cứu nhằm giúp cho sinh viên trả lời khảo sát nắm được nội dung và mục đích khảo sát để câu trả lời của họ thật sự có giá trị.

Do thời gian và địa điểm khảo sát phụ thuộc phần lớn vào lịch học tập trung của sinh viên nên việc phát và thu phiếu khảo sát diễn ra trong thời gian tương đối dài. Để trả lời các câu hỏi khảo sát, sinh viên chỉ mất 3 đến 5 phút cho nên việc phát và thu phiếu khảo sát diễn ra rất nhanh, sinh viên không cần phải mang về nhà hay trả lại ở buổi học hôm sau. Do trong quá trình trả lời khảo sát, có một số câu hỏi sinh viên không cung cấp câu trả lời nên trong bảng số liệu sẽ có những câu hỏi có số lượng câu trả lời ít hơn 400. Sau khi đã có câu trả lời khảo sát, câu hỏi khảo sát được mã hóa và định nghĩa và sau đó tiến hành nhập liệu bằng chương trình máy tính SPSS phiên bản 16.0. Sau khi dữ liệu được nhập xong, việc phân tích được tiến hành sử dụng phương pháp thống kê tầng suất. Kết quả các lần kiểm tra trước và sau thực nghiệm sẽ được phân tích bằng phương pháp tính trung bình (Mean), miêu tả (Descriptive), so sánh mẫu (One sample T-test và Paired T-test), tương quan (Pearson Correlation).

Phòng vấn được thực hiện trong trước khi thực hiện nghiên cứu thực nghiệm. Sinh viên được mời phỏng vấn và câu trả lời của họ được ghi lại trên giấy. Thông tin trả lời phỏng vấn sẽ được tổng hợp thành nhóm và sau đó sẽ được thống kê tầng suất.

3.4.2. Thực nghiệm phương pháp

Thẻ từ vựng

Nhóm sinh viên A được áp dụng phương pháp học từ vựng bằng thẻ. Tất cả sinh viên thuộc nhóm này được cung cấp giấy A4 loại cứng để thiết kế thẻ từ vựng. Để khuyến khích sinh viên thiết kế bộ thẻ từ vựng đẹp mắt kích thích sự hứng thú học tập từ vựng, một giải thưởng nhỏ được trao cho sinh viên có bộ thẻ từ vựng đẹp nhất. Ngoài ra, mỗi sinh viên được nhận một bản sao của một bộ gồm từ vựng tiếng Anh TOEIC theo các chủ đề nhất định.

Mỗi ngày sinh viên được yêu cầu học 3 từ vựng tính từ từ vựng đầu tiên trong danh mục từ vựng. Sinh viên được yêu cầu học từ vựng bằng thẻ theo nhiều cách khác nhau. Cách thứ nhất là sinh viên sau khi có số thẻ từ vựng nhất định, thì sinh viên có

thẻ tự học bằng cách nhìn thông tin của một mặt thẻ và đoán thông tin của mặt thẻ kia. Sinh viên có thể nói to hoặc nói thầm thông tin mình đoán hay viết thông tin mình đoán ra giấy và sau đó xem mặt kia của thẻ để kiểm tra. Một cách học thẻ từ vựng nữa là sinh viên có thể học theo đôi. Sinh viên A cho sinh viên B xem thông tin của một mặt thẻ và yêu cầu sinh viên B đoán xem thông tin trên mặt kia là gì. Ngoài hai cách học thẻ nêu trên sinh viên được khuyến khích sử dụng cách học thẻ riêng của họ.

Mỗi tuần sinh viên được yêu cầu mang thẻ từ vựng vào để kiểm tra. Việc kiểm tra thẻ từ vựng nhằm vào 2 mục đích chính. Thứ nhất là kiểm tra số lượng thẻ sinh viên tự thiết kế xem có đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng so với số ngày học từ vựng. Ví dụ, trong tuần đầu tiên số thẻ từ vựng mỗi sinh viên có được là 21 tương đương với 21 từ vựng. Để đảm bảo là sinh viên có học số từ vựng qui định hay chỉ thiết kế thẻ từ vựng, khi mang thẻ từ vựng vào lớp sinh viên được yêu cầu kiểm tra chéo với nhau bằng cách làm việc theo đôi và kiểm tra bằng cách đố nghĩa của từ. Mục đích thứ 2 là việc kiểm tra quá trình học từ vựng cũng giúp cho sinh viên ý thức được việc học tập từ vựng là nghiêm túc và từ đó có thái độ học tập tốt hơn.

Ghi lặp lại từ

Nhóm sinh viên B được áp dụng phương pháp học từ vựng bằng cách ghi lặp từ. Sinh viên được yêu cầu phải có quyển tập từ vựng riêng và được cung cấp một danh mục từ vựng. Mỗi ngày sinh viên cũng được yêu cầu học 03 từ vựng. Mỗi sinh viên được yêu cầu viết mỗi từ cùng với nghĩa và từ vựng minh họa ít nhất 5 lần trong quyển tập từ vựng. Cũng giống như nhóm sinh viên sử dụng thẻ từ vựng, sinh viên được kiểm tra tiến độ học từ vựng mỗi tuần. Việc kiểm tra có thể do tác giả trực tiếp thực hiện hoặc các sinh viên (ban cán sự lớp) sẽ thực hiện. Ngoài việc kiểm tra xem sinh viên có viết đúng và đủ số từ theo qui định không, sinh viên cũng được kiểm tra xem học có nhớ từ vựng đã học. Một trong những cách kiểm tra các từ vựng sinh viên đã học là giáo viên yêu cầu tất cả sinh viên đóng tất cả tập sách lại, giáo viên đọc to một từ hay đưa cho sinh viên xem một từ tiếng Anh hay nghĩa tiếng Việt, sinh viên nào biết thì đưa tay lên, nói đúng sẽ ngồi xuống. Một cách nữa là tất cả sinh viên đều ngồi và đóng tập sách lại, giáo viên đọc to một từ hay đưa cho sinh viên xem một từ

tiếng Anh hay nghĩa tiếng Việt và đồng thời gọi ngẫu nhiên một sinh viên. Nếu trả lời đúng thì sinh viên đó cứ tiếp tục ngồi còn nếu trả lời sai thì sinh viên đó phải đứng dậy. Giáo viên cứ làm như vậy với những sinh viên còn lại.

Đối với nhóm đối chứng

Sinh viên thuộc nhóm đối chứng chỉ được cung cấp danh mục từ vựng và được yêu cầu học mỗi ngày 3 từ vựng. Trong quá trình học tập tác giả thường xuyên nhắc nhở sinh viên học từ vựng. Và việc kiểm tra tình hình học từ vựng vẫn thực hiện như hai nhóm có áp dụng phương pháp. Phương pháp kiểm tra giống như là phương pháp kiểm tra của nhóm đối chứng.

3.4.3. Hội thảo khoa học

Hội thảo khoa học được tổ chức sau khi kết thúc phần thực nghiệm phương pháp nhằm lấy ý kiến chuyên gia để điều chỉnh và hoàn thiện phương pháp. Tham gia đóng góp ý kiến là 6 giáo viên có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh tại Trường. Tại hội thảo tác giả trình bày những kết quả ghi nhận được trong và sau quá trình nghiên cứu thực nghiệm, sau đó các chuyên gia đánh giá và đóng góp ý kiến. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp, tác giả sẽ điều chỉnh và hoàn thiện phương pháp một cách hợp lý và đầy đủ.

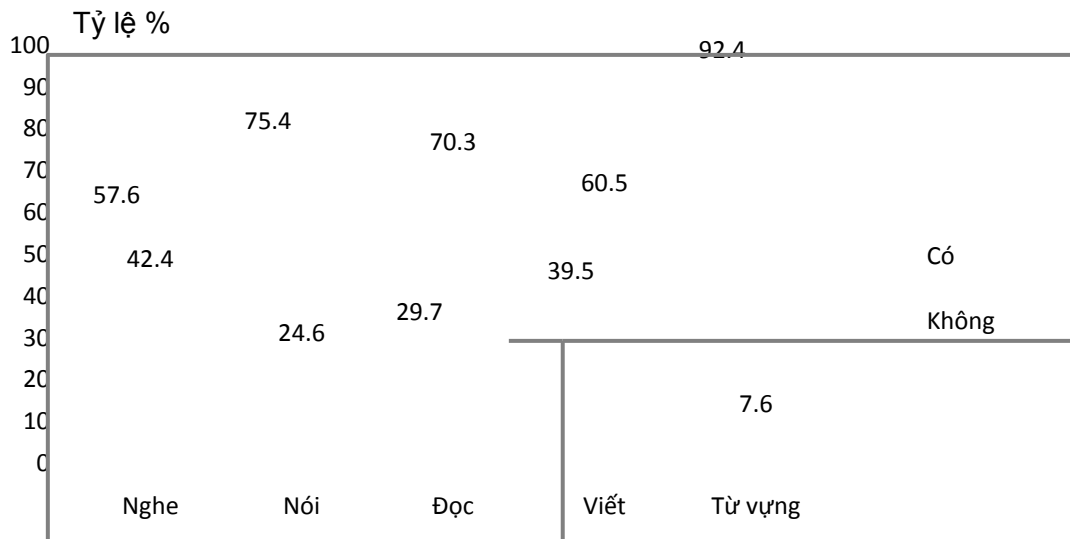
Kết quả hội thảo cho thấy các chuyên gia đóng góp chủ yếu xoay quanh việc bổ sung và điều chỉnh thiết kế của các phương pháp học từ vựng. Cụ thể là tất cả 6 chuyên gia đều thống nhất là bổ sung yếu tố ngữ âm cho danh mục từ vựng và đồng thời miêu tả chi tiết phương pháp kiểm tra việc từ vựng cho từng phương pháp học từ vựng. 03 trong 6 chuyên gia yêu cầu phải phỏng vấn ngẫu nhiên sinh viên nhóm đối chứng sau khi kết thúc phần kiểm tra sau thực nghiệm nhằm tìm hiểu về phương pháp học từ vựng của sinh viên trong nhóm này. Từ đó đối chiếu phương pháp học từ và kết quả kiểm tra của nhóm sinh viên này với phương pháp học từ và kết quả kiểm tra của nhóm sinh viên thực hiện phương pháp. Ngoài ra có một chuyên gia yêu cầu phải so sánh tính hiệu quả của hai phương pháp thực nghiệm nhằm tìm ra phương pháp tối ưu để áp dụng rộng rãi cho sinh viên.

CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả về thực trạng

Đối với câu hỏi khảo sát thứ nhất ‘*Sinh viên nhận thức như thế nào việc học tiếng Anh nói chung và học từ vựng nói riêng?*’, thông tin từ số liệu phân tích cho thấy đa số sinh viên đánh giá cao tầm quan trọng của 2 kỹ năng *Nghe* và *Nói* trong học tập và sử dụng tiếng Anh, và hầu hết sinh viên ý thức được vai trò và tầm quan trọng của từ vựng trong quá trình học tập và sử dụng ngoại ngữ này. Thông tin nền về thời gian học tiếng Anh có thể xem như là đủ để sinh viên có nhận thức về các kỹ năng cũng như từ vựng. Kết quả khảo sát cho thấy đại đa số sinh viên đã học tiếng Anh ở bậc trung học phổ thông với thời gian học từ 6 năm trở lên (tức học tiếng Anh hệ 7 năm) với tỷ lệ là 95.7% trong tổng số 370 sinh viên trả lời câu hỏi này. Điều này khẳng định rằng thời gian học tiếng Anh của học sinh trước khi bước vào trường đại học là tương đối dài, đủ để sinh viên có thể trang bị cho mình những kiến thức tiếng Anh căn bản và thậm chí ở mức độ trung và cao cấp. Tuy nhiên, một điều đáng ngạc nhiên ở đây là có đến 89.5% trong số sinh viên này cho rằng mình không có khả năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả. Điều này có thể giải thích rằng môi trường học trước đây (ở bậc Trung học phổ thông) của đa số sinh viên chưa cho phép các em sử dụng tiếng Anh trong và ngoài lớp hoặc các bạn ấy không chú trọng đến việc học tiếng Anh.

Liên quan đến thông tin chính và cần thiết để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất – tầm quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) – trong việc sử dụng tiếng Anh hiệu quả, phần lớn sinh viên tham gia trả lời phiếu khảo sát cho rằng kỹ năng nói và nghe quan trọng hơn các kỹ năng khác. Trong 370 phiếu trả lời câu hỏi này, có đến 297 phiếu (75.4%) cho rằng kỹ năng nói là quan trọng, và tỷ lệ 57.6% xem nghe nói cũng quan trọng không kém. Tuy nhiên, đa số điều đánh giá thấp vai trò của hai kỹ năng còn lại đó là đọc hiểu (29.7%) và viết (39.5%). Cùng với việc đánh giá cao tầm quan trọng của các kỹ năng nghe và nói, đại đa số sinh viên (92.4%) cũng nhận định rằng *từ vựng đóng vai trò quan trọng thuộc dạng bậc nhất* góp phần làm cho việc giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ Anh đạt hiệu quả. (Xem Biểu đồ 1)



Biểu đồ 1: Tầm quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng đối với việc giao tiếp hiệu quả.

Theo như kết quả khảo sát tổng hợp ở Biểu đồ 1 cho thấy đa số sinh viên ý thức về tầm quan trọng của các kỹ năng trong giao tiếp bằng tiếng Anh rất không đồng đều. Trong khi đa số sinh viên cho rằng nói và nghe là hai kỹ năng quan trọng nhất trong số 4 kỹ năng chính trong tiếng Anh. Điều này cho thấy giao tiếp đối với sinh viên là việc có thể nghe và hiểu được người khác và nói chuyện để người khác hiểu mình. Tuy nhiên giao tiếp bằng ngôn ngữ được thực hiện qua nhiều kênh thông tin không chỉ có mỗi việc nghe và nói.

Cũng từ biểu đồ 1 ta có thể thấy là đại đa số sinh viên đánh giá cao vai trò và tầm quan trọng của từ vựng trong việc sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Học tập ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng là một quá trình rèn luyện kỹ năng, yêu cầu sinh viên phải rèn luyện lâu dài. Để có kỹ năng nói giỏi, sinh viên phải thực hành nói mọi lúc mọi nơi, và sinh viên phải làm tương tự như vậy đối với ba kỹ năng ngôn ngữ còn lại là nghe, đọc và viết. Tuy nhiên, sinh viên sẽ gặp không ít khó khăn khi rèn luyện kỹ năng mà thiếu vốn từ vựng cần thiết. Không có từ vựng thì sinh viên không thể diễn đạt ý khi nói và viết, và không hiểu được người nói và người nghe khi luyện nghe và luyện đọc. Có thể nói vốn từ vựng là điều kiện tối cần thiết trong quá trình sinh viên rèn luyện để hình thành kỹ năng ngôn ngữ. Như một qui luật tất yếu, nếu sinh viên đánh giá cao vai trò của từ vựng như vậy thì dĩ nhiên là họ sẽ đầu tư nhiều

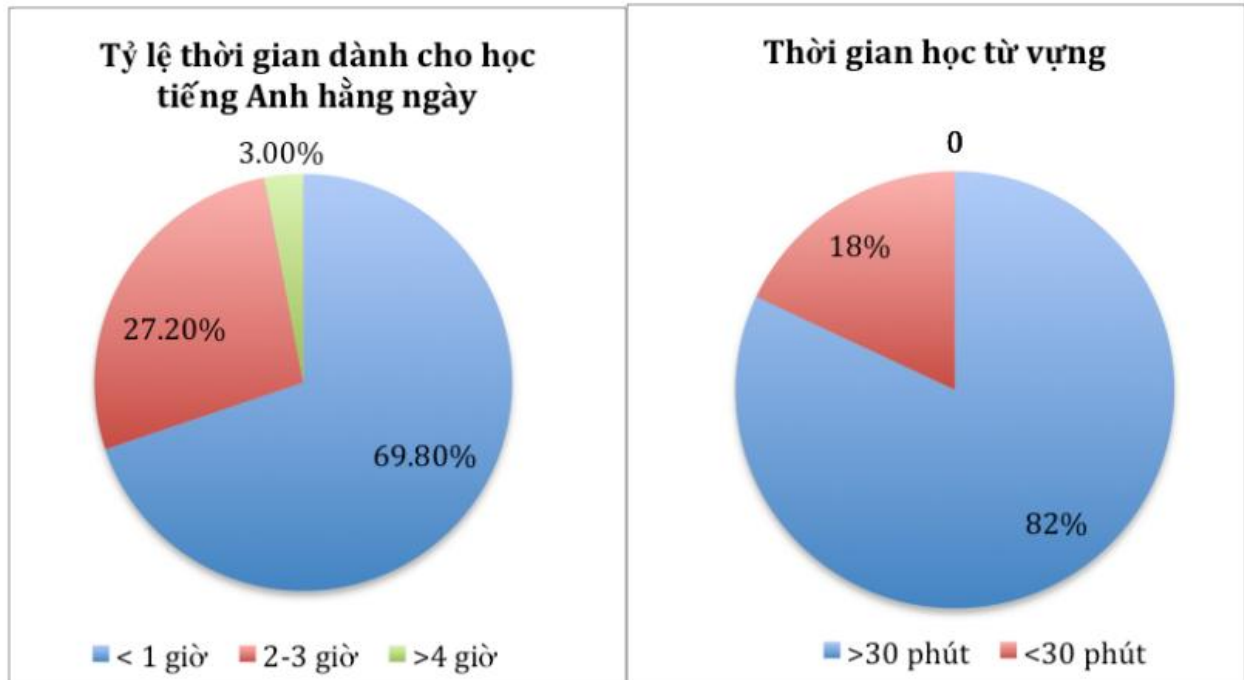
thời gian và công sức vào việc cải thiện vốn từ vựng của mình nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng tiếng Anh hiệu quả.

Câu hỏi nghiên cứu thứ hai là ***‘Ở một chuẩn mực nào ý thức học tập của sinh viên có ảnh hưởng đến tình hình và thái độ học tập từ vựng của họ?’***. Thông tin về *Thời gian dành cho việc tự học tiếng Anh và thời gian tự học từ vựng* trong một ngày của sinh viên được khảo sát được thể hiện trong *Biểu đồ 2* minh họa cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai cụ thể như sau:

- Số liệu khảo sát cho thấy trong tổng số 367 phiếu trả lời câu hỏi (33 phiếu không có câu trả lời cho câu hỏi này) về thời gian dành cho việc học tiếng Anh mỗi ngày có số sinh viên học tiếng Anh ít hơn một giờ/ngày chiếm tỷ lệ khá cao (69.8%), kể đến là thời gian học từ 2 – 3 giờ/ngày (27.2%), số lượng sinh viên dành nhiều hơn 4 giờ cho việc học tiếng Anh là rất hiếm, chỉ chiếm tỷ lệ 3.0%. Điều này có nghĩa rằng phần lớn sinh viên có đầu tư vào việc học ngoại ngữ, nhưng thời gian đầu tư tương đối còn khiêm tốn; có thể phải dành thời gian cho các môn học khác hoặc các hoạt động khác.

- Với thời gian dành cho việc học tiếng Anh như thế, đương nhiên sẽ ảnh hưởng đến thời gian học dành cho việc học từ vựng. Từ việc thống kê kết quả khảo sát có thể thấy rằng khoản 82% số lượng sinh viên được hỏi dành ít hơn 30 phút mỗi ngày để học từ vựng, cá biệt còn có một số không bao giờ học từ vựng (4 sinh viên tự ghi bổ sung vào phiếu trả lời khi câu hỏi khảo sát không đưa ra lựa chọn này), hoặc ít khi hoặc thỉnh thoảng học, hoặc chỉ học khi nào cần thiết hoặc khi rảnh rỗi. Đối với số lượng còn lại (18%) thì việc học từ vựng được chú trọng nhiều hơn, tức sinh viên là dành tương đối nhiều thời gian cho việc học từ vựng (từ 45 phút trở lên), thậm chí có người còn dành từ 60 phút (10 người) đến 90 phút (2 người) để học từ vựng. Với lượng thời gian phân bổ cho việc học từ vựng như vậy cũng có thể có những ảnh hưởng nhất định đến số lượng từ mà sinh viên học trong một ngày. Cụ thể kết quả khẳng định điều này: có đến gần 62% sinh viên học từ vựng từ 3 đến 5 từ trong một ngày trong khi đó từ 6 đến 9 từ chỉ chiếm 23% và số còn lại rất ít là học trên 10 từ/ngày.

- Ngoài ra kết quả phỏng vấn cũng cho thấy thêm là 17/40 sinh viên trả lời học 5-10 từ chiếm 42.5%, 9 sinh viên học 10 từ trở lên, 6 sinh viên học ít hơn 5 từ, 4 sinh viên học hơn 10 từ, có 3 sinh viên chọn học lần lượt 20, 30 và 50 từ. Ngoài ra có 2 sinh viên trả lời là không xác định số lượng từ vựng mỗi lần học nên từ chối cung



cấp thông tin cho câu hỏi phỏng vấn này.

Biểu đồ 2: Thời gian dành cho việc học tiếng Anh và học từ vựng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy một điều nghịch lí giữa ý thức và hành động của sinh viên. Trong câu hỏi nghiên cứu thứ nhất thì phần lớn sinh viên đề cao vai trò của các kỹ năng và đặc biệt là của từ vựng trong việc học tập và sử dụng tiếng Anh, nhưng đầu tư ít thời gian và công sức vào việc học tiếng Anh nói chung và học từ vựng nói riêng. Việc ít học từ vựng thường xuyên có thể lý giải tại sao điểm số trong các kỳ kiểm tra không được cao. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đó về vốn từ vựng và khả năng đọc hiểu của sinh viên quan hệ tỉ lệ thuận với nhau. Kết quả này phần nào khẳng định năng lực tiếng Anh của sinh viên qua các kỳ kiểm tra TOEIC.

4.2. Kết quả thực nghiệm phương pháp

Ngoài ra, nhằm làm cơ sở cho việc thiết kế các phương pháp học từ vựng đề xuất trong phần thực nghiệm và cũng góp phần vào việc cung cấp thông tin để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ 3 ‘*Những phương pháp học từ vựng nào có thể phù hợp với thái độ và phong cách học của sinh viên không chuyên tiếng Anh?*’, trong bảng câu hỏi chúng tôi đã đưa ra các phương án học từ vựng thường gặp và yêu cầu sinh viên chọn phương án phù hợp với mình nhất, họ có thể chọn nhiều phương án cho câu hỏi này. Các phương án được đưa ra đó là (a) nói lặp đi lặp lại cho đến khi người học có thể nhớ từ đó; (b) viết lặp đi lặp lại cho đến khi có thể nhớ từ đó; (c) viết nghĩa tiếng Việt của từ đó giống như trong từ điển Anh – Việt; (d) và cố gắng giải thích nghĩa của từ mới với vốn từ vựng hiện có của mình. Trong tổng số 370 phiếu trả lời, có đến 78.1% sử dụng phương pháp nói lặp đi lặp lại, trong khi đó các phương pháp khác được sinh viên sử dụng tương đối không nhiều (khoảng trên dưới 20%). Đáng chú ý, phương pháp học từ vựng cuối cùng (Giải thích nghĩa của từ mới bằng việc sử dụng vốn từ hiện có) lại không được sinh viên sử dụng.

Bảng 2: Tỷ lệ sinh viên sử dụng các phương pháp học từ vựng.

	Phương pháp							
	Nói lặp đi lặp lại		Viết lặp đi lặp lại		Viết nghĩa theo từ điển Anh-Việt		Giải thích nghĩa của từ mới	
	SL	Tỷ Lệ%	SL	Tỷ Lệ%	SL	Tỷ Lệ%	SL	Tỷ Lệ %
Sử dụng PP	289	78.2	71	19.2	99	26.8	00	0.0
Không sử dụng PP	81	21.9	299	80.8	271	73.2	0.0	0.0

Ngoài ra chúng tôi còn hỏi sinh viên về phương pháp sử dụng thẻ từ vựng như là một công cụ hỗ trợ việc học từ vựng hiệu quả. Kết quả cho thấy trong tổng số 361 người trả lời câu hỏi này, chỉ có 93 người (25.8%) sử dụng thẻ để học từ vựng, còn 74.2% còn lại không sử dụng thẻ mà có thể học bằng những phương pháp khác như vừa nêu ở trên.

Bổ sung thêm vào kết quả các phương pháp học từ vựng sinh viên lựa chọn, câu hỏi phỏng vấn thứ hai là nhằm thăm dò những phương pháp học từ vựng sinh viên sử dụng được trình bày cụ thể như sau: 36 chọn cách ghi từ tiếng Anh và nghĩa có nó cho đến khi nào nhớ mới thôi, 01 sinh viên chọn học bằng cách viết ra một danh mục từ vựng gồm có từ và nghĩa sau đó che một bên và đoán nghĩa của bên kia, 01 học bằng cách viết từ ra thẻ (01 thẻ 2 từ, mỗi mặt 1 từ và nghĩa) và 01 chọn cách viết ra giấy và dán ở nơi mà có thể thường xuyên tiếp xúc (tủ lạnh hay tường).

Bên cạnh đó khi được hỏi về tầm quan trọng nghĩa, từ loại, ngữ âm, và việc sử dụng từ trong việc học từ vựng thì phần lớn sinh viên cho rằng khi học từ mới việc nhận biết được biết được các yếu tố về nghĩa, từ loại, ngữ âm và cách sử dụng của từ mới là quan trọng. Chúng ta phải nhận biết được tất cả các đặc điểm trên thay vì chỉ nhận biết được một hoặc một vài yếu tố riêng lẻ.

Nếu phân tích kỹ phương pháp học này thì sinh viên hoàn toàn không có khả năng ứng dụng từ vựng của mình học. Một từ vựng bao gồm nhiều yếu tố ngôn ngữ cấu tạo nên. Yếu tố đầu tiên là về mặt cấu tạo từ (Morphology) giúp cho chúng ta hiểu cấu tạo của một từ gồm những thành phần nào, từ được lập vẫn ra sao. Về yếu tố ngữ âm (phonetics), đây cũng là một cách cấu tạo từ nhưng không phải về mặt chữ viết mà là về mặt âm, cấu tạo âm của từ như thế nào. Hai yếu tố ngữ âm và cấu tạo từ giúp cho sinh viên có thể nhận dạng từ qua các kênh giao tiếp như nghe và nhìn. Điều đó không có nghĩa là khi học từ vựng sinh viên chỉ cần nhấn mạnh vào 2 yếu tố nghe và nhìn là đủ. Suy cho cùng thì nghe và nhìn chỉ là những kỹ năng ngôn ngữ thụ động, là những kỹ năng tiếp nhận thông tin (receptive skills). Tuy nhiên, giao tiếp không chỉ đơn thuần là hiểu người khác nói và viết gì. Một phạm trù quan trọng nữa trong giao tiếp là khả năng tạo ngôn ngữ (productive skills). Như vậy phương pháp học từ vựng bằng cách nói lặp lại từ chỉ có thể phục vụ cho một kỹ năng tiếp nhận thông tin. Đó là kỹ năng nghe. Và một yếu tố khác liên quan đến học từ vựng là phạm trù ngữ nghĩa (semantics), ý nghĩa mà từ vựng đó truyền tải đến người nghe và người đọc. Ngoài ra còn có phạm trù ngữ dụng (Pragmatics), cách từ ngữ được sử dụng trong từng hoàn cảnh, ngữ cảnh cụ thể của từ đó là vì nói lặp đi lặp lại chỉ có thể giúp cho sinh viên nhớ được âm của từ.

Tuy nhiên với trình độ tiếng Anh hiện có của sinh viên đang theo học học phần tiếng Anh TOEIC 1, thì việc học từ vựng bao gồm tất cả các phạm trù ngôn ngữ như đã nêu là điều rất khó. Đây là một trong những lý do một phương pháp thực nghiệm tương tự với phương pháp nói lặp đi lặp lại được đề xuất trong phần thực nghiệm phương pháp. Tuy nhiên có phần cải tiến so với phương pháp này. Đó chính là sinh viên được cung cấp những ví dụ của từ vựng cần học và họ chỉ cần viết lặp đi lặp lại từ vựng và ví dụ của từ vựng đó. Mục đích thiết kế là nhằm giúp sinh viên ngoài việc nắm mặt từ ra họ còn có khả năng hiểu được công dụng của từ trong ngữ cảnh cụ thể. Và phương pháp này được chứng minh là hiệu quả qua phần thực nghiệm cùng với phương pháp học bằng thẻ tra từ vựng.

Đối với những *chiến thuật đối phó với từ mới* trong quá trình đọc một tỷ lệ lớn sinh viên tham gia khảo sát chọn cách tra từ điển hoặc đoán nghĩa của từ mới hơn là bỏ qua từ đó rồi tiếp tục đọc hay dừng hẳn việc đọc. Cụ thể có đến 55.7% số phiếu trả lời (359 phiếu) chọn phương án tra từ điển và 32.9% chọn phương án đoán nghĩa của từ, trong khi đó người bỏ qua từ đó và tiếp tục đọc hoặc dừng hẳn việc đọc chiếm tỷ lệ lần lượt là 10.0% và 1.4%. Ngoài ra câu kết quả phỏng vấn cũng cho thấy thêm cách đối phó từ vựng mới của sinh viên. Trong 40 sinh viên được hỏi là khi gặp từ vựng mới sẽ đối phó như thế nào, 31 trên 40 sinh viên báo cáo rằng họ sẽ đánh dấu bằng cách gạch dưới hay làm nổi bật từ đó bằng viết dạ quang và sau đó tra từ điển. Một cách hỏi khá phổ biến thứ hai là hỏi bạn và sau đó là hỏi giáo viên, có 18 trên 40 sinh viên được hỏi là sử dụng phương pháp đối phó từ vựng này. Chỉ có 10/40 là sử dụng phương pháp đoán nghĩa của từ dựa trên ngữ cảnh, tuy nhiên 25% không phải là con số quá thấp. Thông tin kết hợp giữa kết quả khảo sát và phỏng vấn phương pháp đối phó từ vựng mới của sinh viên chủ yếu là tra từ điển để biết nghĩa, sau đó là đoán nghĩa của từ và hỏi người khác.

Khi được hỏi về cách kiểm tra mức độ nhớ những từ vựng đã học, thì 21/40 sinh viên chọn cách tự nhớ và ghi lại từ và nghĩa, 5 chọn hỏi người khác, 2 ghi xen kẽ từ mới và từ cũ, 2 kiểm tra bằng cách che một bên và đọc to thông tin bên kia và một số cách khác như ghi ra phiếu và dán tủ lạnh, bóc thăm nghĩa để đoán từ, tự nhớ và nhắc lại. Đối với những cách kiểm tra từ vựng của sinh viên cho ta thấy 1 vấn đề lớn

là sinh viên chỉ có thể gọi nhớ lại những từ vựng họ còn nhớ, vậy còn những từ vựng họ không còn ấn tượng hay không còn nhớ. Làm sao ai có thể biết được là mình đã quên từ vựng gì.

Ngoài ra hầu hết các bạn sinh viên đều nhận định rằng người sử dụng tiếng Anh chắc chắn gặp nhiều khó khăn nếu thiếu vốn từ vựng cần thiết. Những khó khăn thường gặp đó là đọc không hiểu nội dung của tài liệu đang đọc, không đủ từ ngữ để diễn tả những điều mình muốn nói hoặc viết và/hoặc không hiểu người khác nói gì trong cuộc nói chuyện hoặc khi nghe các cassette, radio hoặc TV. Tóm lại, một khi không có đủ nguồn từ vựng cần thiết, sinh viên thường gặp phải những khó khăn trong các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết.

Trước khi áp dụng phương pháp học từ vựng thiết kế cho sinh viên, tất cả 03 nhóm sinh viên được đánh giá vốn từ vựng chuyên môn theo hướng TOEIC bằng một bài kiểm tra trắc nghiệm từ vựng. Bài kiểm tra bao gồm những từ vựng mà sinh viên sẽ phải học trong suốt thời gian thực nghiệm phương pháp. Sau hơn 2 tháng tổ chức thực nghiệm phương pháp, tất cả các nhóm sinh viên tham gia thực nghiệm phương pháp được yêu cầu đánh giá một lần nữa và bài kiểm tra từ vựng lần này chính là bài kiểm tra họ đã làm trước khi tham gia thực nghiệm phương pháp. Kết quả hai lần kiểm tra của sinh viên được thể hiện trong các bảng số liệu sau.

Bảng 3: *Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm*

	SL	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình lỗi chuẩn
PreA	45	18.6000	3.25716	.48555
PreB	45	19.1333	3.45490	.51503
PreC	45	19.3778	3.81557	.56879

Theo như số liệu được trình bày trong Bảng 3 thì vốn từ vựng của nhóm A (nhóm áp dụng phương pháp học bằng thẻ từ vựng) được xác định ở mức trung bình là 18,6, thấp nhất so với điểm trung bình của 2 nhóm còn lại. Nhóm B (nhóm sử dụng phương pháp viết lặp từ) và nhóm C (nhóm không áp dụng phương pháp thực nghiệm nào) có số điểm trung bình tương đối bằng nhau lần lượt là 19,1 và 19,4. Nhìn chung

mặt bằng từ vựng của ba nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu tương đối bằng nhau. Điều này cho thấy khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên có thể không được xem là nhân tố gây nhiều kết quả thực nghiệm phương pháp. Ngoài ra việc điểm trung bình kiểm tra trước thực nghiệm giữa các nhóm gần như ngang nhau cũng cho thấy sức học và khả năng tiếp thu cũng có thể được xem là như nhau, điều này góp phần tạo nên độ tin cậy của quá trình thực hiện phương pháp.

Trong thời gian thực hiện phương pháp, dù chỉ có hai nhóm sinh viên được chọn để thử nghiệm phương pháp, nhưng cả ba nhóm đối tượng đều được kiểm tra và nhắc nhở thường xuyên việc học từ vựng hàng ngày. Sau 09 tuần áp dụng phương pháp tất cả 3 nhóm sinh viên được yêu cầu làm bài kiểm tra mà họ đã làm trước đó một lần. Kết quả kiểm tra được tổng hợp và miêu tả như sau:

Bảng 4: Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

	SL	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình lỗi chuẩn
PostA	45	38.8667	3.99204	.59510
PostB	45	38.4000	3.26413	.48659
PostC	45	33.0222	5.82896	.86893

Kết quả cho thấy nhóm sinh viên thực nghiệm phương pháp viết lặp lại từ có số điểm trung bình cao nhất là 38.86 (xem Bảng B), tiếp đó là nhóm thực nghiệm phương pháp thẻ từ vựng với số điểm trung bình là 38.4 và sau cùng là nhóm sinh viên đối chứng đạt số điểm kiểm tra trung bình thấp nhất là 33.0. Kết quả sơ bộ cho thấy các nhóm sinh viên sử dụng phương pháp thực nghiệm có thành tích cao hơn so với nhóm sinh viên không áp dụng phương pháp thực nghiệm. Tuy nhiên nếu xét về tính hiệu quả của phương pháp thì số điểm trung bình chênh lệch -5.4 and -5.8 là chưa thật sự cao.

Khi xem xét về mức độ cải thiện vốn từ vựng của sinh viên sau 10 tuần thực nghiệm thì sinh viên có sự cải thiện đáng kể về điểm số giữa hai lần kiểm tra. Theo như Bảng C, đối với nhóm A thì số điểm trung bình trước thực nghiệm là 18.6 và con số này tăng lên 38.8 sau khi tiến hành thực nghiệm. Như vậy có một sự gia tăng cụ thể là nhiều hơn gấp 2 lần - 20.2, một số điểm tương đối khả quan.

Bảng 5: Điểm trung bình đối chiếu

	SL	Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
PreA	45	14.00	28.00	18.6000	3.25716
PostA	45	29.00	48.00	38.8667	3.99204
PreB	45	13.00	33.00	19.1333	3.45490
PostB	45	29.00	45.00	38.4000	3.26413
PreC	45	10.00	32.00	19.3778	3.81557
PostC	45	21.00	45.00	33.0222	5.82896

Kết quả thống kê trong bảng C cũng cho thấy thêm là số điểm trung bình chênh lệch giữa hai lần kiểm tra trước và sau thực nghiệm là 19.3 đối với nhóm thực nghiệm phương pháp thẻ từ vựng, 38.4 điểm sau thực nghiệm so với 19.1 điểm trước thực nghiệm. Còn đối với điểm cải thiện của nhóm sinh viên không thực nghiệm phương pháp, kết quả cho thấy là sinh viên có mức độ cải thiện thấp nhất là 19.4 điểm trước thực nghiệm so với 33.0 điểm sau thực nghiệm. Như vậy mức chênh lệch trước và sau thực nghiệm đối với nhóm đối chứng là 13.7, thấp hơn một cách đáng kể so với mức chênh lệch về điểm số của hai nhóm sinh viên thực nghiệm phương pháp.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ ba *Những phương pháp học từ vựng nào có thể phù hợp với thái độ và phong cách học của sinh viên không chuyên tiếng Anh?*, kết quả 2 lần kiểm tra trước và sau thực nghiệm cho thấy 2 phương pháp học từ vựng đề xuất thực sự mang lại hiệu quả. Tuy nhiên do phương pháp lấy, nhập liệu và phân tích thông tin theo các chuyên gia đóng góp trong hội thảo khoa học chưa thật sự phản ánh sự khác biệt rõ rệt. Việc so sánh điểm trung bình (mean score) của tất cả sinh viên giữa hai lần kiểm tra cho thấy sinh viên tiến bộ nói chung nhưng chưa phát hiện được một số trường hợp cá biệt. Lí do nêu ra là trong 2 nhóm áp dụng phương pháp đề xuất, có khả năng có những sinh viên đạt điểm rất cao ở bài kiểm tra cuối khóa là cũng có khả năng sinh viên đạt điểm rất thấp, nhưng khi tính trung bình chung thì điểm số cao sẽ bù cho điểm số thấp. Chính vì vậy nếu lấy điểm trung bình chung so sánh sẽ không thấy được những trường hợp khác biệt. Ngoài ra vẫn có khả năng sinh viên có điểm rất cao trong phần kiểm tra trước thực nghiệm, nhưng trong phần kiểm tra sau thực nghiệm số điểm sẽ thấp hơn hoặc có cải thiện nhưng không đáng kể. Nếu thực sự có

trường hợp như vậy xảy ra thì cần phải nghiên cứu cẩn thận hơn với những trường hợp cá biệt này để kiểm tra liệu họ có thực sự học từ vựng theo phương pháp đề xuất hay không hay còn những nguyên nhân khác. Cho nên hướng giải quyết theo các chuyên gia đề xuất là kiểm tra cơ sở dữ liệu tìm ra những trường hợp cá biệt như đã nêu để phỏng vấn trực tiếp để tìm ra nguyên nhân của sự cá biệt.

Bảng 6: Mô tả điểm số kiểm tra sau thực nghiệm của 3 nhóm sinh viên.

		PostA	PostB	PostC
N	Valid	45	45	45
	Missing	0	0	0
Điểm trung bình		38.8667	38.4000	33.0222
Điểm trung tuyến		39.0000	39.0000	34.0000
Điểm thấp nhất		29.00	29.00	21.00
Điểm cao nhất		48.00	45.00	45.00

Kết quả phân tích cho thấy không có trường hợp cá biệt được tìm thấy. Cụ thể là không có sinh viên nào có điểm số quá thấp. Ở nhóm thực nghiệm phương pháp từ vựng thì số điểm trung bình thấp nhất ở phần kiểm tra sau thực nghiệm là 29 (2 sinh viên) và cao nhất là 48 (1 sinh viên) và điểm số trung tuyến là 39. Đối với nhóm thực nghiệm phương pháp viết lặp lại từ thì số điểm cao nhất ở bài kiểm tra sau thực nghiệm là 45 và thấp nhất là 29 và điểm số trung tuyến là 39. Trong khi đó các điểm số của nhóm đối chứng lần lượt là 45, 21 và 34. Kết quả cho thấy không có sự cách biệt đáng kể giữa sinh viên có số điểm cao nhất và sinh viên có số điểm thấp nhất trong nội bộ hai nhóm thực nghiệm phương pháp và nhóm đối chứng trong phần kiểm tra sau thực nghiệm.

Việc thiết kế phương pháp học từ vựng dựa trên kết quả khảo sát về thái độ, phong cách và tình hình học từ vựng của sinh viên là một việc làm rất khoa học và có cơ sở thực tiễn. Ngoài ra kết quả kiểm tra trước và sau thực nghiệm cũng đã chứng minh điều đó. Việc điểm số trước và sau thực nghiệm của hai nhóm áp dụng phương pháp học từ vựng thiết kế cao hơn so với kết quả của nhóm đối chứng một lần nữa khẳng định tính hiệu quả của phương pháp học từ vựng bằng thẻ và phương pháp viết

lặp lại từ. Kết quả phân tích liệu trường hợp cá biệt có thể ảnh hưởng đến việc khẳng định tính hiệu quả của phương pháp một lần nữa cho thấy hai phương pháp thực nghiệm nên được áp dụng rộng rãi trong sinh viên thuộc khối ngành khác, không phải chuyên ngành tiếng Anh khi không có trường hợp cá biệt nào được tìm thấy. Trong 2 nhóm sinh viên áp dụng phương pháp lần nhóm đối chứng.

Trong quá trình thực nghiệm, nhóm đối chứng không được cung cấp bất kỳ phương pháp học từ vựng đề xuất nào. Tuy nhiên để tìm hiểu xem những sinh viên đối chứng đã áp dụng những phương pháp nào, tác giả đã phỏng vấn ngẫu nhiên 9 sinh viên thì kết quả cho thấy họ đã sử dụng hơn một phương pháp học từ vựng. Tất cả 9 sinh viên khi được hỏi trả lời là viết từ ra giấy cho đến khi nào nhớ từ vựng cần học. Ngoài ra một số sinh viên còn bổ sung thêm vài phương pháp tự học từ khác như là đọc thầm từ vựng đó cho đến khi nào có thể nhớ mới thôi, đọc to từ vựng cho đến khi có thể nhìn từ vựng đọc được và nhớ được, che một bên và đoán nội dung của bên kia, và có 1 sinh viên đã bổ sung phương pháp là học từ với bạn – hỏi và đáp. Tuy nhiên khi hỏi là có thể nhớ từ vựng học theo phương pháp đó trong bao lâu thì đa số trả lời là mỗi ngày tiếp theo sẽ quên khoảng 2 đến 3 từ đã học của ngày hôm trước và lí do là do ít sử dụng.

Khi so sánh về tính hiệu quả giữa hai phương pháp thực nghiệm, về mặt điểm số trung bình thì phương pháp học bằng thẻ từ vựng có phần nào hiệu quả hơn so với phương pháp viết lặp lại từ. Tuy nhiên kết quả so sánh (Paired T-test) cho thấy là sự khác biệt giữa hai phương pháp thiết kế là không có ý nghĩa ($p > .05$).

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Đề tài cứu khoa học “**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất phương pháp học từ vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Trà Vinh**” được thực hiện trên cơ sở lý luận và thực tế tình hình học tập tiếng Anh nói chung của sinh viên không chuyên Anh ngữ tại Trường đại học Trà Vinh. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên hoàn toàn ý thức về tầm quan trọng của tiếng Anh nói chung và của từ vựng tiếng Anh nói riêng. Tuy nhiên giữa suy nghĩ và việc làm của sinh viên có sự mâu thuẫn tương đối lớn và điều đó cũng giải thích một cách hợp lý phần nào kết quả kiểm tra TOEIC của họ. Nếu cần phải xem xét lại vai trò của từ vựng trong việc sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, thì từ vựng là yếu tố căn bản sinh viên cần phải trang bị. Còn việc sinh viên muốn giao tiếp tốt hay sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả thì họ cần phải tăng cường luyện tập (Practice makes perfect).

Ngoài ra hai phương pháp học từ vựng được thiết kế trên cơ sở những thông tin thu thập từ sinh viên và những lý thuyết về phương pháp từ vựng được nêu trong các nghiên cứu trước đó trong cùng lĩnh vực. Phương pháp học từ vựng thiết kế qua thực nghiệm được chứng minh là hai phương pháp học từ vựng hiệu quả dù chưa thực sự vượt trội so với những phương pháp mà sinh viên đang sử dụng nhưng hai phương pháp này cũng được xem là khả thi và có thể áp dụng rộng rãi trong sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh.

5.2. Đề xuất giải pháp

Kết quả thực nghiệm cho thấy hai phương pháp học từ như đã nêu trên (1) học bằng thẻ từ vựng và (2) học bằng cách viết lặp lại từ được chứng minh là hiệu quả. Do bản chất của việc học ngoại ngữ nói chung và học từ vựng nói riêng cơ bản giống nhau nên hai phương pháp học từ vựng nêu trên nên được áp dụng rộng rãi cho sinh viên học tiếng ngoại ngữ không chuyên như Anh TOEIC nói riêng và cho sinh viên học tiếng Anh nói chung.

5.3. Giới hạn của đề tài

Như tên đề tài nghiên cứu đã nêu rõ: “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp học từ vựng tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Trà Vinh” và đối tượng nghiên cứu cũng nêu rõ là sinh viên khóa 2009 nên kết quả và thảo luận của đề tài là hoàn toàn hợp lý và khoa học trong phạm vi của đề tài. Có thể các yếu tố trình độ, ngành học, bậc học, ... có liên quan đến thái độ và hành vi học tập của sinh viên, nhưng những yếu tố nêu trên không nằm trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Tuy nhiên, đề tài nghiên cứu cũng vấp phải hạn chế nhất định. Do việc thực nghiệm phương pháp chỉ áp dụng 2 phương pháp thiết kế cho nên sẽ hạn chế việc áp dụng và đối chiếu nhiều phương pháp khác nhau vì thế chưa thể tìm ra phương pháp học tập thích hợp cho nhiều đối tượng sinh viên khác nhau. Vì mỗi sinh viên có phong cách học riêng. Việc áp dụng một phương pháp hiệu quả đối với nhóm sinh viên này không có nghĩa là sẽ hiệu quả đối nhóm sinh viên khác. Cho nên cần phải có nhiều phương pháp học từ vựng hơn để giới thiệu cho sinh viên để họ có thể chọn học theo phương pháp phù hợp và hiệu quả nhất đối với họ.

Khắc phục hạn chế nêu trên thì kết quả mà đề tài mang lại sẽ thiết thực hơn và có tính ứng dụng cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmed, M.O. (1989). *Vocabulary Learning Techniques*. In P. Meara (Ed.) *Beyond Words 3-14*, London:CILT.
- Brown, C. & Payne, M. E. (1994). *Five Essential Steps of Processes in Vocabulary Learning*. Paper presented at the TESOL Convention, Baltimore, Md.
- Cohen, A.D. & Apeh, E. (1981). Easifying Second Language Learning. *Studies in Second Language Acquisition* 3 (2), 221-236.
- Cunningsworth, A. (1995). *Choosing Your Coursebook*. Oxford: Heinemann.
- Ellis, N. (1995). Vocabulary Acquisition: Psychological Perspectives and Pedagogical Implications. *The Language Teacher* 19(2), 12-16.
- Gershman, S.J. (1970). Foreign Language Vocabulary Learning under Seven Conditions. *Unpublished doctoral thesis*, Columbia University, New York.
- Hulstijn, J. (1992). Retention of Inferred and Given Word meanings: Experiments in Incidental Vocabulary Learning. In P. Arnaud & H. Béjoint (Eds.), *Vocabulary and Applied Linguistics* 113-125. Basingtoke: Macmillan.
- Marcella, H. H., & Paul, N. (2000). Unknown Vocabulary Density and Reading Comprehension. *Reading in a Foreign Language* 13 (1), 403 – 430
- McCarthy, M.J. (1990). *Vocabulary*. Oxford: Oxford University Press.
- Ming-Ju, A. H., & Hsin-Yi, L. The Correlation between Vocabulary Knowledge Depth and Reading Comprehension. *Master Thesis*. Ming Chuan University, Taiwan

- Morgan, C.L. & Bailey, W.L. (1943). The Effects of Context on Learning a Vocabulary. *Journal of Educational Psychology* 38, 561-565.
- O'Malley, J., Chamot, A., Stewner-Manzares, G., Kupper, L. and Russo, R. (1985). Learning Strategies Used by Beginning and Intermediate ESL Student. *Language Learning* 35 (1) 21-46.
- Oxford, R.L. & Scarcella, R.C. (1994). Second Language Vocabulary Learning among Adults: State of the art in vocabulary instruction. *System* 22(2), 231-243.
- Sahandri et al. (2009). Vocabulary Learning Strategies of Iranian Undergraduate EFL Students and its Relation to their Vocabulary Size. *European Journal of Social Sciences* 11 (1).
- Sannoui, R. (1992). Vocabulary Learning and Teaching in French as a Second Language Classrooms. *Unpublished doctoral diss.*, University of Toronto, Toronto, Ontario, Canada.
- Sannoui, R. (1995). Adult Learners' Approach to Learning Vocabulary in Second Languages. *Modern Language Journal* 79, 15-28.
- Sokmen, A. (1997). Current Trends in Teaching Second Language Vocabulary. In N. Schmitt & M. McCarthy (eds.), *Vocabulary: Description, acquisition and pedagogy*. (237-257). Cambridge: Cambridge University Press.
- Tudor, I. & Hafiz, F. (1989). Extensive Reading as a Means of Input to L2 Learning. *Journal of Research in Reading* 12(2), 164-178.